

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KT-XH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 136 /BC-UBND ngày 15/5/2025 của UBND thị trấn Ba Tô)

ST T	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)		
				Kế hoạch huyện giao	Kế hoạch thị trấn giao		Ước thực hiện 6 tháng 2025/ Thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện 6 tháng 2025/KH huyện giao	Ước thực hiện 6 tháng 2025/KH thị trấn giao
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
I	Chỉ tiêu tổng hợp								
1	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	169,73	0	354,6	195,38	115,11		55,10
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Tỷ đồng	37,36		77,50	39,39	105,43		50,83
	- CN, Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	36,87		84,80	43,81	118,82		51,66
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	95,5		192,30	112,18	117,47		58,34
2	Cơ cấu kinh tế								
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	22,01		21,86	20,16	91,59		92,25
	- CN, Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng	%	21,72		23,91	22,42	103,22		93,76
	- Thương mại - Dịch vụ	%	56,27		54,23	57,42	102,04		105,88
II	Các ngành và lĩnh vực kinh tế								
1	Nông nghiệp								
	* Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.212,83		1.979,51	1.099,57	90,66		55,55
	- Thóc	Tấn	1.210,54		1.977,03	1.097,76	90,68		55,53
	- Ngô	Tấn	2,29		2,48	1,81	79,12		73,05
	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người/ năm	172,60		277,63	154,72	89,64		55,73
	Bình quân lương thực theo khẩu làm nông nghiệp	Kg/người/ năm	341,06	0,00	556,67	309,21	90,66		55,55
1.1	Cây lúa								
	- Diện tích	Ha	177,89	320,00	332,89	177,89	100,00	55,59	53,44
	- Năng suất	Tạ/ha	68,05	62,10	59,39	61,71	90,68	99,37	103,91
	- Sản lượng	Tấn	1.210,54	1.987,20	1.977,03	1.097,76	90,68	55,24	55,53
1.2	Cây ngô								
	- Diện tích	Ha	0,50	1,00	0,55	0,40	80,00	40,00	72,73
	- Năng suất	Tạ/ha	45,70	45,60	45,00	45,20	98,91	99,12	100,44
	- Sản lượng	Tấn	2,29	4,56	2,48	1,81	79,12	39,65	73,05
1.3	Cây đậu phụng (lạc)								
	- Diện tích	Ha	0,50	8,00	3,80	1,00	200,00	12,50	26,32
	- Năng suất	Tạ/ha	32,00	22,33	32,00	32,40	101,25	145,10	101,25
	- Sản lượng	Tấn	1,60	17,86	12,16	3,24	202,50	18,14	26,64
1.4	Đậu các loại (mê, đậu ve, đậu đũa....)								
	- Diện tích	Ha	0,60	2,00	0,25	0,15	25,00	7,50	60,00
	- Năng suất	Tạ/ha	8,00	16,00		16,30	203,75	101,88	
	- Sản lượng	Tấn	0,48	3,20		0,24		7,64	
1.5	Cây mè								
	- Diện tích trồng mới	Ha	1,50		1,00	1,00			100,00
	- Năng suất	Tạ/ha	1.800,00		1.500,00	1.500,00			100,00
	- Sản lượng	Tấn	270,00		150,00	150,00			100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,40			2,00	142,86		
	- Năng suất	Tạ/ha	1.800,00			1.670,00	92,78		
	- Sản lượng	Tấn	252,00			334,00	132,54		
1.6	Cây Khoai lang (lấy dây)	Ha	4,00		7,00	4,00	100,00		57,14
1.7	Rau các loại								
	- Diện tích	Ha		6,50		3,00		46,15	
	- Năng suất	Tạ/ha		49,50		50,00		101,01	
	- Sản lượng	Tấn		32,18		15,00		46,62	
1.8	Cỏ chăn nuôi	Ha	0,50		5,00	5,00	1.000,00		100,00
2	Chăn nuôi								
	- Đàn trâu	Con	923	1.049	925	1.059	114,73	100,95	114,49
	- Đàn bò	Con	128	120	130	92	71,88	76,67	70,77
	- Đàn heo	Con	2.523	2.500	2.550	2.469	97,86	98,76	96,82
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	210	265,00	230,00	130	61,90	49,06	56,52
	- Đàn dê	Con	43		43	42	97,67		
	- Đàn gia cầm	Con	9.992		10.000	12.327	123,37		123,27
3	Thủy sản								
	- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn		4,90		5,00		102,04	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	16,50	2,00	16,50	17,00	103,03	850,00	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,80	2,00	1,80	2,00	111,11	100,00	
4	Thủy lợi								
	Tổng diện tích được tưới	Ha	177,89	284,81	332,89	177,89	100,00	62,46	53,44

ST T	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)		
				Kế hoạch huyện giao	Kế hoạch thị trấn giao		Ước thực hiện 6 tháng 2025/ Thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện 6 tháng 2025/KH huyện giao	Ước thực hiện 6 tháng 2025/KH thị trấn giao
	<i>Trong đó: Tươi bằng ctr kiến cơ</i>	Ha	155,00	284,81	303,80	155,00	100,00	54,42	51,02
5	Lâm nghiệp								
	- Trồng rừng sản xuất	Ha	155,00	227	300,00	97,86	63,14	43,11	32,62
	- Khai thác gỗ rừng trồng	Ha			300,00	113,77	0,00	0,00	37,92
	- Khối lượng khai thác	m3	18.600,00	28.363	37.500,00	14.221,25	76,46	50,14	37,92
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	55,87		56	55,91	100,07		99,84
6	Tỷ lệ hộ dân dùng nước hợp vệ sinh	%	98,10		98,5	99,6	101,53		101,12
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI								
I	Dân số								
1	Dân số trung bình	Người	7.027		7.130	7.107	101,14		99,68
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	3,66		6	4,8	131,15		
3	Mức tăng/Tỷ lệ giảm sinh	%o	giảm %o	0,00		giảm 2,9 %o			
4	Mật độ dân số	Người/Km2	219			222	101,24		
II	Lao động - việc làm								
1	Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm	Người							
2	Số người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên)	Người	4.462			4.472	100,22		
3	Lao động từ 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	3.660			3.670	100,27		
	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	67,16			66,98	99,73		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	3,39			3,38	99,73		
	- Dịch vụ	%	29,18			29,10	99,73		
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	33,51			47,06	140,44		0,00
5	Số lao động làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	5	5	5	3	60,00	60,00	
III	Hộ nghèo								
1	Tổng số hộ	Hộ	1.982		1.985	1.978	99,80		
2	Số hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	Hộ	173	140	140	0	0,00		
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	0	71	30	0	0,00	0,00	0,00
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc Gia	%	8,63	7,15	6,05		0,00		0,00
IV	Giáo dục								
1	Lũy kế số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	4	2	4	4	100,00	200,00	100,00
	- Mầm non	Trường	2	2	2	2	100,00	100,00	100,00
	- Tiểu học	Trường	0	0	0	0			
	- Trung học cơ sở	Trường	2	0	2	2	100,00	0,00	100,00
	+ Trường THCS	Trường	2	0	2	2	100,00	0,00	100,00
	+ Trường TH-THCS	Trường	0	0	0	0			
2	Tổng số học sinh đầu năm học		2.208	0	2.315	2.303	104,30		99,48
	- Mầm non	học sinh	508		470	472	92,91	0,00	100,43
	- Tiểu học	học sinh	837		808	806	96,30	0,00	99,75
	- Trung học cơ sở	học sinh	863		1.037	1.025	118,77	0,00	98,84
V	Vệ Y tế								
1	Tỷ lệ người tham gia đóng BHYT toàn dân	%	98,0		100	100	102,04		100,00
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	7,80		7,7	7,7	98,72		100,00
3	Trạm y tế đạt chuẩn Quốc Gia	%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			
VI	Văn hóa								
	- Hộ gia đình văn hóa	hộ							
	- Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa	%			92,00				0,00
	- Tổ dân phố văn hóa	Tổ			8/8				0,00
	- KDC tiêu biểu	KDC			8/8				0,00
	- Cơ quan UBND văn hóa	Cơ quan	Đạt	Đạt	Đạt				
C	AN NINH - QUỐC PHÒNG								
1	Huấn luyện DQTV, DBĐV, tuyển quân	%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			
2	Xây dựng thị trấn vững mạnh về QP-AN	%	Đạt		Đạt	Đạt			

ST T	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)		
				Kế hoạch huyện giao	Kế hoạch thị trấn giao		Ước thực hiện 6 tháng 2025/ Thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện 6 tháng 2025/KH huyện giao	Ước thực hiện 6 tháng 2025/KH thị trấn giao
3	Xây dựng thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"	%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			
D	CÔNG TÁC TÀI CHÍNH								
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	5.626,106	7.753,000	7.753,000	6.890,058	122,47	88,87	88,87
1	Tổng thu NS trên địa bàn huyện giao	Triệu đồng							
2	Tổng thu NS thị trấn	Triệu đồng	5.626,106	7.753,000	7.753,000	6.890,058	122,47	88,87	88,87
a	Thu kết dư ngân sách năm trước	Triệu đồng							
b	Thu cân đối ngân sách	Triệu đồng	590,329	684,000	684,000	355,000	60,14	51,90	51,90
	- Thu ngân sách xã hưởng 100%	Triệu đồng	164,261	164,000	164,000	55,000	33,48	33,54	33,54
	- Thu phân chia theo tỷ lệ	Triệu đồng	426,068	520,000	520,000	300,000	70,41	57,69	57,69
c	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Triệu đồng	3.434,165	7.069,000	7.069,000	3.636,000	105,88	51,44	51,44
	- Bổ sung cân đối ngân sách	Triệu đồng	2.220,000	5.146,000	5.146,000	2.145,000	96,62	41,68	41,68
	- Bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	1.214,165	1.923,000	1.923,000	1.491,000	122,80	77,54	77,54
d	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Triệu đồng	1.601,612	0,000	0,000	2.899,058	181,01		
II	Tổng chi ngân sách nhà nước	Triệu đồng	3.762,463	7.753,000	7.753,000	3.781,300	100,50	48,77	48,77
1	Chi đầu tư phát triển	Triệu đồng							
2	Chi thường xuyên	Triệu đồng	3.762,463	7.358,600	7.358,600	3.781,300	100,50	51,39	51,39
3	Dự phòng chi	Triệu đồng	0,000	156,000	156,000			0,00	0,00
4	Tiết kiệm chi 10%	Triệu đồng	0,000	238,400	238,400			0,00	0,00

